

LƯƠNG VĂN THÙY - TRẦN HỮU ĐỨC
NGUYỄN LAN PHƯƠNG - LÊ MAI LIÊN



Đi

CHINH PHỤC

BÀI TẬP TỪ VỰNG TIẾNG ANH

MỤC LỤC

Kĩ năng chiến đấu	15
Unit 1: Food 1	19
Unit 2: Food 2	29
Unit 3: Shopping	41
Unit 4: Teaching 1	53
Unit 5: Teaching 2	64
Unit 6: Exams 1	75
Unit 7: Exams 2	85
Unit 8: Exams 3	95
Unit 9: Learning 1	105
Unit 10: Learning 2	116
Unit 11: Learning 3	126
Unit 12: Learning 4	136
Unit 13: Learning 5	146
Unit 14: Admission	156
Unit 15: New language	166
Unit 16: Computer 1	177
Unit 17: Computer 2	187
Unit 18: Sport	197
Unit 19: Transportation 1	208
Unit 20: Transportation 2	218
Unit 21: Transportation 3	228
Unit 22: Transportation 4	238
Unit 23 - 24 - 25: Entertainment	249
Unit 26: Animal 1	273
Unit 27: Animal 2	282

Unit 28: Animal 3	291
Unit 29: Animal 4	300
Unit 30: Environment	311
Unit 31: The military 1	323
Unit 32: The military 2	334
Unit 33: Criminals 1	345
Unit 34: Criminals 2	356
Unit 35: Criminals 3	367
Unit 36: Criminals 4	378
Unit 37: Law enforcement 1	389
Unit 38: Law enforcement 2	400
Unit 39: Lawsuit 1	411
Unit 40: Lawsuit 2	422
Unit 41: Punishment	432
Unit 42: Jobs and unemployment	442
Unit 43: Health	454
Unit 44: Accommodation	465
Unit 45: Clothing 1	476
Unit 46: Clothing 2	485
Unit 47: Clothing 3	495
Unit 48: Clothing 4	504
Unit 49: Money	514
Unit 50: The media	525

UNIT 1: FOOD 1

1. My aunt could tell fortunes from tea _____.
A. leaves B. grounds C. seeds D. buds
2. This avocado _____ rather hard.
A. smells B. senses C. feels D. tastes
3. Oranges are said to be _____ for me but I don't like them much.
A. appetizing B. nourishing
C. healthy D. good
4. In the jar there was a _____ which looked like jam.
A. material B. substance
C. solid D. powder
5. Light _____ were served during the meeting interval.
A. drinks B. food
C. meals D. refreshments
6. These are _____ potatoes, not the end of last season's.
A. new B. fresh C. ripe D. young
7. Pork chops are one of my favorite _____.
A. bowls B. dishes C. plates D. courses
8. I usually _____ white coffee for breakfast.
A. have B. eat
C. consume D. take
9. No thank you, I don't _____ sugar in tea.
A. drink B. take C. put D. use
10. A glass of wine now and then won't _____ you any harm.
A. make B. do C. take D. give
11. Her husband won't eat boiled cabbage; he prefers it _____.
A. rough B. wild C. coarse D. raw
12. I'm _____ to raw food.
A. allergic B. enjoy C. like D. taste
13. The trouble with eating oranges is that there are too many _____ inside.
A. pips B. seeds C. nuts D. peel
14. I love chips, but the doctor advised me not to eat _____ food.
A. baked B. grilled C. fried D. roast
15. Which of the following is NOT correct?
A. fast food B. rubbish food
C. junk food D. tasty food
16. The first _____ was salad; the meat was served later.
A. course B. plate C. food D. dish
17. Pasta in its various forms is the _____ diet in Italy.
A. common B. obvious
C. usual D. staple
18. He _____ the potato whole!
A. tasted B. swallowed
C. chewed D. bit
19. Paella is one of Spain's traditional _____.
A. dishes B. tastes C. plates D. food
20. I am very fond of eating _____ onions with cold beef.
A. pickled B. frozen
C. preserved D. salted
21. Mrs Proper told her son it was impolite to _____ his food so greedily.
A. digest B. nibble C. gobble D. stuff
22. After the party the children were allowed to finish off the _____ sandwiches and cakes.
A. remaining B. left
C. additional D. leaving
23. Don't put any cream on my wild strawberries, I prefer them _____.
A. natural B. ordinary
C. simple D. plain
24. Do you think it is possible to _____ on nothing but fruit?
A. live B. enjoy C. eat D. make
25. Eating _____ in Poland are changing because of the increasing standard of living.
A. behaviour B. methods
C. habits D. ways
26. I have been eating honey so my fingers are _____.
A. dirty B. sticky C. wet D. yellow
27. If you saw how they _____ cattle, you would never eat meat again.
A. slaughter B. kill
C. murder D. die
28. It's a Mexican _____ but I can't remember what it is called.
A. especial B. speciality
C. specialization D. specializing
29. The tomatoes we ate at their house were home-_____.
A. made B. produced
C. grown D. done
30. Mr Connor opened the bottle of wine and let it _____ for one hour.
A. relax B. breathe
C. remain D. sit
31. Peanuts are both cheap and _____.
A. detrimental B. nutritious
C. curative D. remedial
32. Mr Fatty wants to slim, so he should avoid eating _____ foods such as bread or potatoes.
A. starchy B. greasy C. spicy D. fatty
33. The sight of so many sweets made the children's mouth _____.
A. water B. moisten C. drip D. wet
34. Noodles are a common ingredient in Chinese _____.
A. eating B. menu
C. cuisine D. consumption

35. If you have stomach problems it is best to avoid _____ food.

- A. wealthy B. affluent
C. lavish D. rich

36. The apples had become so _____ that we had to throw them away.

- A. overripe B. poisonous
C. rotten D. green

37. Please give me two _____ of bread.

- A. crumbs B. slices
C. flakes D. lumps

38. I'm afraid that the herring we had for supper has given me _____.

- A. sickness B. indisposition
C. infection D. indigestion

39. The dish had a very interesting taste as it was _____ with lemon.

- A. pickled B. flavoured
C. seasoned D. spiced

40. The milk had gone _____ because it hadn't been put back in the fridge.

- A. past B. out C. away D. off

41. Ice cream is a tasty and easily prepared _____.

- A. plate B. dessert
C. course D. desert

42. I'm afraid I really couldn't eat any more. I'm _____.

- A. satisfactory B. fed up
C. filled up D. full up

43. Li has _____; he loves cakes, chocolate, ice-cream - anything which is sweet.

- A. a sweet tooth B. sweet lips
C. a sweet mouth D. a sweet tongue

44. There isn't any sugar, I'm afraid. You'll have to _____.

- A. run out B. do without
C. make for D. put up with

45. The new ice-cream is vanilla flavour with a chocolate _____.

- A. coat B. skin C. coating D. wrapping

46. Fiona loves food with a spicy _____.

- A. texture B. flavour
C. feel D. odour

47. _____ carrots are said to be much better for you than cooked ones.

- A. Raw B. Rare C. Crude D. Fresh

48. I love eating cakes, biscuits and chocolate - the problem is they are so _____.

- A. fatty B. fat
C. fattening D. All are correct.

49. The smell of the burnt cabbage was so _____ that it spread to every room.

- A. diffuse B. effusive
C. extensive D. pervasive

50. They arrived so late for the meal, that the food was _____.

- A. spoilt B. hard C. dried D. lost

ĐÁP ÁN

1A	2C	3D	4B	5D	6A	7B	8A	9B	10B
11D	12A	13A	14C	15B	16A	17D	18B	19A	20A
21C	22A	23D	24A	25C	26B	27A	28B	29C	30B
31B	32A	33A	34C	35D	36C	37B	38D	39C	40D
41B	42D	43A	44B	45C	46B	47A	48C	49D	50A

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1

Tell someone's fortune: dự đoán tương lai của ai (xem bói).

EXPLANATION

Ta thấy rằng đáp án chính xác là **A. leaves** vì "tea leaf" là một **collocation**.

My aunt could tell fortunes from tea **leaves**.

Dì của tôi có thể đọc được vận mệnh bằng lá trà.

Leaf (n): lá. **Ex:** Throw the tea leaves on the flower bed: *Ném lá trà lên luống hoa.*

Ground (n): mặt đất. **Ex:** He lost his balance and fell to the ground: *Anh ấy mất thăng bằng và rơi xuống đất.*

Seed (n): hạt giống. **Ex:** Sow the seeds outdoors in spring: *Trồng hạt giống ở ngoài cửa vào mùa xuân.*

Bud (n): chồi, nụ, lộc. **Ex:** The first buds appears in spring: *Những nụ lộc đầu tiên xuất hiện vào mùa xuân.*

Question 2

This avocado **feels** rather hard.

Trái bơ này khá là cứng.

EXPLANATION

Ta thấy rằng theo đề bài thì người này thấy trái bơ cứng, do đó người đó phải có tiếp xúc về mặt thể chất với trái lê này. Suy ra đáp án chính xác là **C. feels**.

Smell: 1. (v): ngửi, có mùi. **Ex:** Dinner smells good: *Bữa tối có mùi thơm.*

Ex: He said he could smell gas when he entered the room: *Anh ấy nói rằng anh ấy có thể ngửi thấy mùi ga khi anh ấy bước vào căn phòng.*

2. (n): mùi hương. **Ex:** There was a distinct smell of gas in the house: *Có mùi ga lạ trong nhà.*

Sense (v): cảm nhận (mặt tâm hồn, cảm giác). **Ex:** I sensed a note of tension in his voice: *Tôi cảm nhận được sự căng thẳng trong giọng nói của anh ấy.*

Feel (v): cảm nhận (mặt thể chất). **Ex:** I could feel the warm sun on my back: *Tôi có thể cảm nhận được ánh nắng ấm áp ở phía sau lưng.*

Taste (v): nếm (mùi vị). **Ex:** The ice tasted of mint: *Đá này có vị bạc hà.*

Question 3

EXPLANATION

Dựa vào văn cảnh ta có thể loại bỏ đáp án A (*ngon miệng*) vì người viết không thích ăn cam. Đáp án C (*khỏe mạnh*) sai vì tính từ này dùng để chỉ tính chất của con người chứ không phải tính chất của quả cam. Dựa vào cấu trúc **Good for sb/ sth**, ta thấy đáp án chính xác là **D**.

Oranges are said to be **good** for me but I don't like them much.

Người ta nói rằng cam tốt cho tôi nhưng mà tôi không thích chúng lắm.

Appetizing (a): ngon miệng.

Nourishing (a): đủ dinh dưỡng. **Ex:** The meals he cooked were always nourishing but never particularly appetizing: *Những bữa ăn anh ấy nấu luôn luôn đủ dinh dưỡng nhưng không bao giờ ngon cả.*

Healthy (a): khỏe mạnh. **Ex:** Keep healthy by eating well and exercising regularly: *Giữ cho bản thân khỏe mạnh bằng cách ăn đúng cách và tập luyện đều đặn.*

Good for sb/sth (a): tốt cho, có lợi cho. **Ex:** Too much sun isn't good for you: *tiếp xúc nhiều với ánh nắng mặt trời quá thì không tốt cho bạn.*

Question 4

EXPLANATION

Theo đề bài, đây là chất lỏng cho nên các đáp án C, D sai. Ta sử dụng "material" khi có mục đích sử dụng rõ ràng, và ở đây tác giả chỉ muốn nhắc tới "jam" (mứt) như một chất có trong hũ. Do đó đáp án chính xác là **B**.

In the jar there was a **substance** which looked like jam.

Ở trong cái bình có một chất nhìn giống như mứt.

Material (n): vật chất, vật liệu (có mục đích sử dụng rõ ràng). **Ex:** building materials: *vật liệu xây dựng (~ bricks, sand, glass, etc).*

Substance (n): chất (rắn, lỏng, khí). **Ex:** a sticky/ rich/ fatty substance: *một chất dính/giàu dinh dưỡng/béo.*

Solid (n): chất rắn.

Powder (n): bột. **Ex:** The snow was like powder: *Tuyết thì giống như bột.*

Question 5

Big/ heavy/ square meal: bữa ăn lớn, thịnh soạn.

Light **refreshments** were served during the meeting interval.

Đồ ăn đồ uống nhẹ được phục vụ vào lúc nghỉ của giờ họp.

Refreshments (n): (số nhiều) các món ăn uống, các món ăn và các loại giải khát.

Với từ “**light**” thì chúng ta có những collocation:

Heavy/light drinker: người uống (rượu) nhiều/ít.

Light khi đi với đồ ăn/đồ uống thì nó có nghĩa là: chứa ít chất béo, nhẹ, không làm người dùng thấy no hay có thể là khó chịu sau khi dùng.

Ở đây không có dữ liệu rõ ràng cho biết đáp án là đồ ăn hay đồ uống nên chúng ta chọn đáp án an toàn là **D**. refreshments.

Question 6

EXPLANATION

Loại D vì nó không liên quan đến chủ đề. Mục đích của tác giả trong câu này là muốn chỉ ra rằng đây là những củ khoai mới, không phải lại cũ từ mùa trước nên ông sẽ nhấn mạnh vào tính chất mới của nó. Đáp án là **A**.

These are **new** potatoes, not the end of last season's.

Đó là những củ khoai mới, không phải là loại từ cuối mùa trước.

New: mới.

Fresh: tươi, vừa mới bắt được hay vừa mới hái

Ripe: chín.

Ex: Pick the tomatoes before they get too ripe: Đi lấy khoai trước khi chúng quá chín.

Young: trẻ (tuổi tác)

Question 7

EXPLANATION

Trong câu này nếu như bạn không biết rằng **dish** còn có nghĩa là món ăn thì sẽ bạn sẽ khó có thể chọn được đáp án đúng. Ta có thể thấy **B**. dishes là đáp án phù hợp nhất.

Pork chops are one of my favorite **dish**.

Thịt sườn là một trong những món khoái khẩu của tôi.

Bowl (n): cái bát.

Dish (n): 1. cái đĩa. 2. món ăn. **Ex:** I can recommend the chef's dish of the day: tôi có thể khuyên bạn nên ăn món ăn trong ngày của bếp trưởng.

Ta thấy rằng **dish** dùng để đồ ăn ngay, mỗi người có thể có một cái riêng. Còn **plate** chỉ đơn giản là một thứ dùng để đặt thức ăn lên.

Course (n): đợt ăn (bữa ăn được chia thành nhiều đợt ăn khác nhau). **Ex:** first/ second/ main course - We had fish for the main course: Chúng tôi dùng cá trong đợt ăn chính.

Question 8

I usually **have** white coffee for breakfast.

Tôi thường xuyên dùng cà phê sữa vào buổi sáng.

Collocation: **have something for breakfast:** ăn gì vào buổi sáng. **Ex:** We had bacon and eggs for breakfast: Tôi ăn thịt lợn xông khói và trứng vào bữa sáng.

Consume (v): tiêu thụ. **Ex:** Only 27% of the paper we consume is recycled: Chỉ 27% số giấy chúng tôi sử dụng được tái chế.

Question 9

No thank you, I don't **take** sugar in tea.

Không, cảm ơn bạn. Tôi không dùng đường với trà.

Ta có collocation: **take sugar:** dùng đường. **Ex:** Do you take sugar (= have it in your tea, coffee, etc?): Bạn có dùng đường không?

Question 10

Now and then ~ from time to time ~ occasionally
= **Every now and then**
= **Every now and again**

A glass of wine now and then won't **do** you any harm.

Uống một cốc rượu bây giờ và nó chả có hại gì đối với bạn cả.

Do harm to sb/sth hoặc **do sb/sth harm:** gây hại cho ai đó hoặc cho cái gì.

Ex: This won't do his career serious/harm: Việc này sẽ không gây hại/nguy hiểm gì cho sự nghiệp của anh ấy.

A glass of wine: một ly/cốc rượu.

Ta thấy đáp án **B**. do là đáp án phù hợp nhất.

Question 11

Prefer sth (to sth): Thích cái gì hơn cái gì

Her husband won't eat boiled cabbage; he prefers it **raw**.

Chồng của cô ấy không ăn bắp cải luộc, anh ấy muốn ăn sống.

Rough (a): 1. gian khổ, gay go. **Ex:** The first year was rough, but things have gotten better: Năm đầu căng thẳng quá, nhưng gần đây mọi thứ đã tốt hơn.

2. gồ ghề, không bằng phẳng. **Ex:** The rough terrain at the base of the mountains: Một địa thế hiểm trở ở chân núi.

Wild (a): hoang dã.

Coarse (a): sần sùi. **Ex:** coarse hands: bàn tay sần sùi, thô ráp.

Raw (a): sống, chưa qua chế biến. **Ex:** These fish are often eaten raw: món cá này thường được ăn sống.

Ta thấy đáp án A, B, C hoàn toàn không phù hợp với ngữ cảnh câu văn. Như vậy đáp án **D. raw** là phù hợp nhất.

Question 12

I'm **allergic** to raw food.

Tôi bị dị ứng với đồ ăn sống.

Allergic (to sth): bị dị ứng với cái gì.

Những đáp án còn lại không phù hợp với nghĩa của câu. Vì thế đáp án chính xác nhất là **A. allergic**.

Question 13

EXPLANATION

Dựa vào câu văn ta dễ thấy đáp án chính xác là **A. pips**

The trouble with eating oranges is that there are too many **pips** inside.

Khó khăn khi ăn cam là có quá nhiều hạt ở bên trong.

Pip (n): hạt (cam, táo). **Ex:** an apple/ orange pip.

Seed (n): hạt mầm. **Ex:** a packet of wild flower seeds (một túi toàn hạt mầm hoa).

Nut (n): quả hạch.

Peel (n): vỏ (cam, chanh). **Ex:** orange/ lemon.

Question 14

Advise sb (not) to do sth:

Khuyến ai đó (không) nên làm gì

I love chips, but the doctor advised me not to eat **fried** food.

Tôi thích ăn khoai tây chiên, nhưng bác sĩ khuyên tôi không nên ăn đồ rán.

Bake (v): nướng bằng lò. **Ex:** I'm baking a birthday cake for Alex: Tôi đang nướng bánh sinh nhật cho Alex.

Grill (v): nướng bằng vỉ nướng. **Ex:** grilled bacon.

Fry (n): rán, chiên. **Ex:** the smell of bacon frying.

Roast (v): quay. **Ex:** to roast a chicken.

Trong câu này, tác giả nói đến khoai tây chiên. Vì vậy đáp án chính xác là **C. fried**

Question 15

EXPLANATION

Câu hỏi hỏi từ nào sau đây không đúng, do vậy ta chọn đáp án **B. rubbish food** do không tồn tại từ này.

Which of the following is NOT correct?

Từ nào sau đây không đúng?

Fast food (n): đồ ăn nhanh.

Rubbish food: không tồn tại từ này.

Junk food (n): đồ ăn có hại cho sức khỏe.

Tasty food (n): đồ ăn ngon.

Question 16

EXPLANATION

Phương án **A. course** là phương án phù hợp nhất.

The first **course** was salad; the meat was served later.

Chúng tôi ăn sa lát trong đợt đầu tiên, thịt được phục vụ sau đó.

Course (n): đợt ăn (bữa ăn được chia thành nhiều đợt ăn khác nhau).

Ex: first/ second/ main etc course - We had fish for the main course: Chúng tôi dùng cá trong đợt ăn chính.

Plate (n): đĩa, khay đựng đồ ăn.

Food (n): đồ ăn.

Dish (n): đĩa ăn.

Question 17

Pasta in its various forms is the **staple** diet in Italy.

Các dạng món mỳ ý là món ăn chính ở nước Ý.

Obvious (a): hiển nhiên.

Usual (a): thường, thông dụng.

Unusual (a): không thông thường. **Ex:** It's unusual for Dave to be late: Dave thường không đến muộn.

Staple (a): chính, chủ yếu. **Ex:** The staple crop is rice: Loại cây vụ mùa chính là gạo.

Question 18

He **swallowed** the potato whole!

Anh ấy nuốt chửng cả quả táo!

EXPLANATION

Ở đây có từ “whole” (toàn bộ) và là câu cảm thán bộc lộ sự ngạc nhiên nên ta suy luận đáp án là **B. swallow**.

Taste (v): nếm mùi vị. **Ex:** You can taste the garlic in this stew: *Bạn có thể nếm được vị tỏi trong món thịt hầm này.*

Swallow (v): nuốt. **Ex:** Always chew food well before swallowing it: *Luôn nhai đồ ăn kỹ trước khi nuốt.*

Chew (v): nhai. **Ex:** teeth designed for chewing meat: *Răng được thiết kế để nhai thịt.*

Bite (v): cắn. **Ex:** She was bitten by the family dog: *Cô ấy bị cắn bởi con chó nhà cô nuôi.*

Question 19

EXPLANATION

Do đây là món ăn truyền thống nên đáp án chính xác là **A. dish**.

Paella is one of Spain's traditional **dish**.

Paella là một trong những món ăn truyền thống ở Tây Ban Nha.

Dish (n): 1. cái đĩa. 2. món ăn. **Ex:** I can recommend the chef's dish of the day: *Tôi khuyên bạn nên ăn món ăn trong ngày của bếp trưởng.*

Taste (n): mùi vị. **Ex:** I don't like the taste of olives: *Tôi không thích mùi vị quả ô liu.*

Question 20

(be) fond of = (be) interested in = (be) keen on sth = rất thích cái gì đó

I am very fond of eating **pickled** onions with cold beef.

Tôi rất thích ăn hành ngâm giấm cùng với thịt bò lạnh.

Món ăn thịnh hành ở Anh là pickled onion: hành ngâm dấm.

Pickled (a): ngâm dấm.

Frozen (a): đông lạnh.

Preserved (a): được bảo quản.

Salted (a): có ướp muối.

Chọn đáp án **A. pickled** vì đây là một món ăn phổ biến ở Anh.

Question 21

Impolite (a): bất lịch sự

EXPLANATION

Trong câu hỏi, tác giả sử dụng từ greedily (tham lam) để miêu tả cho cách ăn của đứa con trai. Đáp án chính xác là **C. gobble**.

Mrs Proper told her son it was impolite to **gobble** his food so greedily.

Bà Proper bảo với con trai của bà rằng sẽ rất bất lịch sự nếu ăn ngấu nghiến thức ăn một cách tham lam.

Digest (v): tiêu hóa. **Ex:** You should eat slowly to digest food easily: *Bạn nên ăn chậm để tiêu hóa thức ăn dễ dàng.*

Nibble (v): nhấm nháp. **Ex:** She is nibbling the cake: *Cô ấy đang nhấm nháp chiếc bánh.*

Gobble (v): ăn ngấu nghiến rất nhanh. **Ex:** Don't gobble your food like that!: *Đừng ăn ngấu nghiến như vậy!*

Stuff (v): nhồi nhét. **Ex:** to stuff clothing into a small bag: *Nhét quần áo vào một cái túi nhỏ.*

Question 22

(be) allowed to do sth: được cho phép làm gì

After the party the children were allowed to finish off the **remaining** sandwiches and cakes. *Sau bữa tiệc thì trẻ em được phép ăn nốt chỗ bánh kẹp và bánh còn thừa lại.*

Collocation: **Remaining food:** đồ ăn còn thừa lại.

Remain (n): đồ thừa, cái còn lại. **Ex:** the remains of a meal: *đồ ăn thừa.*

Left (a): bị bỏ lại.

Additional (a): thêm vào. **Ex:** additional resources/ funds/ security.

Leaving (a): bỏ đi.

Như vậy, đáp án **A. remaining** là đáp án chính xác nhất.

Question 23

Put sth on sth: đặt, để cái gì lên cái gì

Plain food: đồ ăn thường, đơn sơ, không thêm nếm gì nhiều.

Don't put any cream on my wild strawberries, I prefer them **plain**.

Đừng cho kem lên dâu của tôi, tôi muốn ăn như bình thường.

Natural (a): tự nhiên. **Ex:** I prefer to wear clothes made of natural fibers: *Tôi thích mặc quần áo được làm từ sợi nguyên chất.*

Ordinary (a): thường, thông thường, bình thường, tầm thường. **Ex:** an ordinary day's work: *công việc bình thường.*

Simple (a): giản dị, mộc mạc, xuềnh xoàng, bình dị, hồn nhiên. **Ex:** the simple life: *đời sống giản dị.*

Question 24

Do you think it is possible to **live** on nothing but fruit?

Bạn có nghĩ rằng chúng ta có thể sống chỉ nhờ vào hoa quả?

Ta có collocation: **live on something**: sống nhờ vào cái gì. **Ex**: They live on bread and potatoes. (Bạn họ sống dựa vào bánh mì và khoai tây).

Enjoy sth: Tận hưởng, thích thú cái gì.

Question 25

Collocation: **Eating habit**: thói quen ăn uống. **Ex**: You need to change your eating habits: Bạn cần phải thay đổi thói quen ăn uống của bạn.

Eating **habits** in Poland are changing because of the increasing standard of living. Thói quen ăn uống ở Hà Lan đang thay đổi do mức sống đang được nâng cao.

Behaviour (n): hành vi, hành động. **Ex**: Pride, lack of self – esteem and the consequent fear of ‘getting it wrong’ are the main reasons for this behaviour: Sự tỏa sáng, thiếu đi lòng tự trọng và sự lo ngại sẽ làm sai trái là những lí do chính của hành động này.

Method (n): phương thức, cách thức. **Ex**: a method for software maintenance: Một phương thức bảo trì phần mềm.

Way (n): cách. **Ex**: I'm not happy with this way of working: Tôi không vui vẻ gì với cách làm việc này.

Question 26

I have been eating honey so my fingers are **sticky**.

Tôi đã ăn mật ong nên tay tôi bây giờ đang dính.

Dirty (a): bẩn thỉu, dơ dáy.

Sticky (a): dính. **Ex**: sticky fingers covered in jam: những ngón tay dính bởi mứt.

Wet (a): ướt. **Ex**: In his experience, women did not like getting their feet wet and muddy: Theo kinh nghiệm của anh ta, phụ nữ không thích chân họ bị dơ và ướt.

Yellow (a): có màu vàng.

Question 27

If you saw how they **slaughter** cattle, you would never eat meat again.

Nếu như bạn thấy cách họ giết thịt gia súc, bạn sẽ không bao giờ muốn ăn thịt nữa.

Slaughter (v): giết thịt.

Kill (v): giết (nhiều khi không phải là phạm pháp).

Murder (v): phạm tội giết người.

Die (v): chết.

Question 28

It's a Mexican **speciality** but I can't remember what it is called.

Đây là đặc sản của Mê xi cô, nhưng tôi không nhớ tên nó là gì.

Especial (a): đặc biệt, xuất sắc. **Ex**: The lecture will be of especial interest to history students: Bài giảng này sẽ được học sinh học sử đặc biệt yêu thích.

Speciality (n): đặc sản. **Ex**: Seafood is a speciality on the island: Đồ biển là đặc sản của hòn đảo này.

Specialization (n): sự chuyên môn hóa. **Ex**: The production line involves a high degree of specialization of labour: Dây chuyền sản xuất bao gồm tỷ lệ chuyên môn hóa lao động cao.

Specializing (V-ing): chuyên môn hóa, chuyên môn (về cái gì). **Ex**: specialize in a subject: chuyên tâm vào một môn học.

Question 29

The tomatoes we ate at their house were home-**grown**.

Những củ khoai mà chúng ta ăn ở nhà họ hôm trước đều được trồng ở nhà.

Home-grown: trồng ở nhà. (chứ không phải mua ở chợ)

Home-made: làm ở nhà. (thay vì làm ở nhà máy hay ở xưởng)

Question 30

Let sb do sth: mặc cho ai đó làm gì

Mr Connor opened the bottle of wine and let it **breathe** for one hour.

Ông Connor mở chai rượu ra và để nó mở trong một tiếng.

Collocation: **wine (bottle) + breathe**: để mở ra.

Question 31

Peanuts are both cheap and **nutritious**.

Đậu phộng vừa rẻ vừa nhiều dinh dưỡng.

Detrimental (a): có hại. **Ex**: The sun's detrimental effect on skin: Ánh nắng mặt trời có tác dụng hại cho làn da.

Nutritious (a): nhiều dinh dưỡng. **Ex:** tasty and nutritious meals: những bữa ăn ngon và đủ dinh dưỡng.

Curative (a): trị bệnh, chữa bệnh. **Ex:** the curative value of sunshine: tác dụng trị bệnh của ánh nắng.

Remedial (a): (liên quan đến) sửa chữa, giải quyết. **Ex:** The building needs urgent remedial work to make it safe: tòa nhà cần được sửa chữa để nó an toàn hơn.

Question 32

Want to V: muốn làm gì
Avoid + Ving: tránh làm gì

EXPLANATION

Ta thấy rằng bánh mì và khoai tây là đồ ăn chứa tinh bột nên đáp án là **A. starchy**.

Mr Fatty wants to slim, so he should avoid eating **starchy** foods such as bread or potatoes.

Ông Fatty muốn gầy đi, cho nên ông ấy cần tránh ăn đồ tinh bột như bánh mì và khoai tây.

Starchy (a): chứa tinh bột. **Ex:** starchy foods like rice and bread: những đồ ăn chứa tinh bột như gạo và bánh mì.

Greasy (a): có nhiều dầu, mỡ. **Ex:** The sink was piled high with greasy dishes: Cái bồn chất đống với nhiều đĩa dính dầu mỡ.

Spicy (a): đậm đà, có nhiều vị. **Ex:** spicy chicken wings: những cái cánh gà đậm đà.

Fatty (a): chứa nhiều chất béo. **Ex:** fatty foods: Đồ ăn chứa nhiều chất béo.

Question 33

The sight of so many sweets made the children's mouth **water**.

Nhìn thấy nhiều kẹo ngọt quá, đứa trẻ thèm thuồng.

Ta có cụm: **make one's mouth water:** làm ai đó thèm thuồng. **Ex:** The smell of the cooked fish made her mouth water: Mùi cá đang được nấu làm cô ấy thèm thuồng.

Moisten (v): làm ẩm, đắp nước. **Ex:** to moisten the lips: liếm môi.

Drip (v): chảy nhỏ giọt. **Ex:** Water was dripping down the walls: nước chảy nhỏ giọt xuống tường.

Wet (a): ẩm; ướt, thấm nước, dẫm nước, dầm dìa. **Ex:** wet as a drowned rat: ướt như chuột lột.

Question 34

EXPLANATION

A, B và D không phù hợp về mặt ngữ nghĩa và thực tế. Chỉ có **C. cuisine** là phù hợp văn cảnh.

Noodles are a common ingredient in Chinese **cuisine**.

Mì là một nguyên liệu phổ biến trong cách nấu ăn của người Trung Quốc.

Eating (n): việc ăn uống. **Ex:** healthy eating

Menu (n): thực đơn.

Cuisine (n): cách nấu nướng. **Ex:** The hotel restaurant is noted for its excellent cuisine: Nhà hàng của khách sạn này nổi tiếng vì có cách nấu ăn tuyệt vời.

Consumption (n): việc tiêu dùng. **Ex:** the production of fuel for domestic consumption: Sản phẩm làm từ nhiên liệu chất đốt phục vụ tiêu dùng nội địa.

Question 35

If you have stomach problems it is best to avoid **rich** food.

Nếu như bạn bị đau dạ dày, tốt nhất là bạn nên tránh đồ ăn quá nhiều chất.

Wealthy (a): giàu có. **Ex:** a wealthy businessman/ family/ nation.

Affluent (a): giàu có, đời sống cao. **Ex:** a very affluent neighbourhood.

Lavish (a): hoang phí, phóng túng. **Ex:** They lived a very lavish lifestyle: Họ có phong cách sống hoang phí.

Rich (a): 1. giàu. **Ex:** Nobody gets rich from writing nowadays: Không ai giàu có nhờ viết lách bây giờ cả. 2. chứa nhiều chất béo, bơ sữa.... **Ex:** a rich creamy sauce: sốt kem nhiều chất.

Question 36

Throw sth away: vứt cái gì đi

The apples had become so **rotten** that we had to throw them away.

Những quả táo này đã trở nên thối, hỏng đến nỗi mà chúng tôi phải vứt nó đi.

Overripe (a): chín nẫu. **Ex:** overripe fruit/ cheese (nhưng vẫn ăn được).

Poisonous (a): có độc. **Ex:** poisonous chemicals/ plants.

Rotten (a): mục, thối, hỏng. **Ex:** The fruit is going rotten.

Green (a): vẫn chưa chín. **Ex:** green tomatoes.

Ta thấy rằng quả đã hỏng tới mức phải vứt đi nên đáp án chính xác là **C. rotten**.

Question 37

Please give me two **slices** of bread

Làm ơn đưa tôi hai lát bánh mì.

Crumb (n): miếng, mẩu, mảnh vụn. **Ex:** crumbs of bread: những mẩu bánh mì vụn.

Slice (n): miếng mỏng, lát mỏng. **Ex:** a slice of bread: một lát bánh mì.

Flake (n): vụn mỏng, bông. **Ex:** flakes of snow / paint.

Lump (n): cục, tảng, miếng. **Ex:** a lump of sugar: một cục đường.

Question 38

I'm afraid that the herring we had for supper has given me **indigestion**.

Tôi lo rằng món cá trích chúng ta ăn trong bữa tối làm tôi khó tiêu.

Sickness (n): sự đau ốm, bệnh tật. **Ex:** insurance against sickness and unemployment: Bảo hiểm phòng khi bệnh tật và thất nghiệp.

Indisposition (n – trạng trọng): một trận ốm nhỏ khiến bạn không thể làm việc.

Infection (n): sự lây nhiễm. **Ex:** to increase the risk of infection: nâng cao khả năng lây nhiễm.

Indigestion (n): chứng khó tiêu. **Ex:** Spicy food always gives me indigestion: đồ ăn cay làm tôi khó tiêu.

Question 39

EXPLANATION

Ta thấy rằng cả đáp án B và D đều có nghĩa phù hợp nhưng đáp án D sai cấu trúc ngữ pháp. Ở đây chúng ta cần dùng thể bị động. Vì thế ta chọn đáp án C.

The dish had a very interesting taste as it was **seasoned** with lemon.

Món ăn này có vị rất thú vị và nó được nêm gia vị với nước chanh.

Pickle (v): ngâm giấm.

Flavour sth with sth (v): nêm gia vị (khi nấu).

Season (v): cho thêm gia vị, hương (khi ăn – muối, hạt tiêu). **Ex:** Season the lamb with garlic and rosemary: cho thêm tỏi và cây hương thảo vào món thịt cừu.

Spice (v): cho thêm gia vị vào để món đậm đà hơn. **Ex:** highly spiced dishes.

Question 40

The milk had gone **off** because it hadn't been put back in the fridge.

Sữa đã bị chua bởi vì nó không được đặt lại vào tủ lạnh.

(food) go off / turn sour: bị chua. **Ex:** The milk has gone off/ turned sour.

Question 41

EXPLANATION

Ta thấy rằng các đáp án khác đều không có ý nghĩa phù hợp, ở đây chúng ta cần một đáp án mang nghĩa là món ăn tráng miệng. Như vậy ta chọn B.

Ice cream is a tasty and easily prepared **dessert**.

Món kem là một món tráng miệng ngon và dễ chuẩn bị.

Plate (n): đĩa, khay đựng đồ ăn.

Dessert (n): món tráng miệng. **Ex:** What's for dessert?

Course (n): đợt ăn (bữa ăn được chia thành nhiều đợt ăn khác nhau). **Ex:** first/ second/ main etc course - We had fish for the main course: Chúng tôi dùng cá trong đợt ăn chính.

Desert (n): sa mạc. **Ex:** Somalia is mostly desert: Somalia hầu như là toàn sa mạc.

Question 42

EXPLANATION

Cụm từ chính xác: **full up (a):** no căng. **Ex:** The kids still weren't full, so I gave them an ice cream each: lũ trẻ vẫn chưa no nên tôi cho mỗi đứa một cái kem. Đáp án còn lại không phù hợp ngữ nghĩa

I'm afraid I really couldn't eat any more. I'm **full up**.

Tôi lo rằng tôi không thể ăn thêm nữa, tôi no căng rồi.

Satisfactory (a): làm thỏa mãn, làm vừa ý; đầy đủ, tốt đẹp. **Ex:** satisfactory result: kết quả tốt đẹp.

Fed up with something (a): chán ngấy. **Ex:** I'm fed up with waiting for her: Tôi chán ngấy chuyện chờ đợi cô ấy.

Filled up (a): tràn đầy, chứa đầy. **Ex:** Her eyes filled up with tears: Mắt của cô ấy chan chứa đầy nước mắt.

Đáp án chính xác là D. full up.

Question 43

Li has a **sweet tooth**: she loves cakes, chocolate, ice-cream - anything which is sweet.

Li nghiện đồ ngọt, cô ấy yêu thích kẹo, sô cô la, kem – bất kỳ thứ gì ngọt.

Idiom: have a sweet tooth: nghiện đồ ngọt.

Question 44

EXPLANATION

Do without something: tiếp tục làm/ sống mà không có cái gì.

Ex: You can do without a carpet but you've got to have somewhere to sit: *Bạn có thể không cần thảm, nhưng mà phải phải có một chỗ nào đó để ngồi.*

There isn't any sugar, I'm afraid. You'll have to **do without**.

Hết đường mất rồi. Tôi lo rằng bạn sẽ phải làm mà không có đường.

Run out of sth: hết cái gì đó. **Ex:** I am running out of money: *Tôi đang hết tiền.*

Make for sth = head for: hướng về đâu đó.

Ex: I think it's time we made for home: *Tôi nghĩ giờ là lúc chúng ta về nhà.*

Put up with: chịu đựng. **Ex:** She put up with his violent temper: *Cô ấy chịu đựng được cái tính cách bạo lực của anh ấy.*

A, C, D không phù hợp nghĩa. Chọn đáp án **B**.

Question 45

The new ice-cream is vanilla flavour with a chocolate **coating**.

Chiếc kem mới có vị vanilla cùng với sô cô la phủ bên ngoài.

Coat: áo choàng, áo khoác. **Ex:** Billy! Put your coat on, it's cold outside!

Skin: da. **Ex:** She had pale skin and dark, flowing hair: *Da cô ấy tái và tóc cô đen mượt.*

Coating (n): lớp phủ bên ngoài. **Ex:** a thin coating of chocolate: *một lớp phủ mỏng sô cô la.*

Wrapping (n): lớp giấy bọc bên ngoài. **Ex:** She tore the cellophane wrapping off the box: *cô ấy xé giấy bóng kính xenlôfan ở ngoài cái hộp ra.*

Question 46

EXPLANATION

Ta thấy rằng ở đây tác giả nói đến món ăn và có vị đậm đà nên đáp án chính xác là **B**. flavour.

Fiona loves food with a spicy **flavour**.

Fiona thích đồ ăn có vị đậm đà.

Texture (n): độ mềm mượt của vải. **Ex:** The smooth texture of silk.

Flavour (n): mùi vị.

Feel (n): cảm giác đụng chạm. **Ex:** She loved the feel of the sun on her skin: *cô ấy thích cảm giác ánh nắng chiếu lên da cô*

Odour (n): mùi (thường là không dễ chịu).

Question 47

EXPLANATION

Ta thấy rằng tác giả đang so sánh về đồ chưa nấu và đồ đã nấu nên đáp án chính xác là **A**. Raw. Fresh cũng mang nghĩa là chưa nấu nhưng nó dùng để so sánh đồ đã bắt hay đánh bắt từ trước, lâu hơn.

Raw carrots are said to be much better for you than cooked ones.

Người ta nói rằng cà rốt sống tốt hơn là cà rốt đã nấu chín.

Raw (a): sống, chưa qua chế biến. **Ex:** These fish are often eaten raw: *món cá này thường được ăn sống.*

Rare (a): hiếm, ít gặp. **Ex:** On the trip, she observed many rare species of animals as well as discovering the beauty of the landscape: *Trong chuyến đi, bà đã quan sát được nhiều loài động vật quý hiếm cũng như khám phá ra vẻ đẹp của danh lam thắng cảnh.*

Crude (a): (chất tự nhiên) thô, chưa qua chế biến. **Ex:** crude oil / metal.

Fresh (a): tươi, vừa mới bắt được hay vừa mới hái.

Question 48

EXPLANATION

Ta thấy rằng ở đây cái bánh gây béo chứ không phải là nó béo. Đáp án chính xác là **C**.

I love eating cakes, biscuits and chocolate - the problem is they are so **fattening**.

Tôi thích ăn bánh, bánh quy và sô cô la – vấn đề là chúng rất béo.

Fatty (a): chứa nhiều chất béo (thường đứng trước danh từ)

Fat (a): béo (để chỉ vật thể). **Ex:** a big fat man (một người đàn ông to béo).

Fattening (a): gây béo, làm người ta béo. **Ex:** fattening cakes.

Question 49

EXPLANATION

Dựa vào giải nghĩa ta hiểu được rằng đáp án chính xác là **D**.

The smell of the burnt cabbage was so **diffuse** that it spread to every room.

Mùi bắp cải cháy tỏa khắp nơi và khắp các phòng.

Diffuse (a): lan tỏa khắp nơi (khí nóng, ánh sáng, chất lỏng).

Effusive (a): dạt dào tình cảm. **Ex:** He was effusive in his praise: *Anh ấy rất tình cảm trong lời khen của anh.*

Extensive (a): rộng rãi. **Ex:** The house has extensive grounds: *Ngôi nhà có những khoảng đất rộng.*

Pervasive (a): lan tỏa khắp nơi (mùi hương).

Question 50

They arrived so late for the meal, that the food was **spoilt**.

Bọn họ tới muộn giờ ăn quá, món ăn đã hỏng mất rồi.

|| Khi muốn nói rằng đồ ăn hỏng ta dùng từ "**spoilt**".

UNIT 2: FOOD 2

1. The food they serve here is excellent because they have a fine _____.
A. cooker B. chef C. headwaiter D. stove
2. Game pie is the _____ of the restaurant.
A. originality B. particularity
C. singularity D. speciality
3. Since the waiter waited _____ us for over two hours, we should give him a good tip.
A. on B. for C. around D. by
4. All the food in this supper is _____.
A. handmade B. homebased
C. self-made D. home-made
5. What would you like for your first _____? There are a lot of interesting things on the menu.
A. dish B. course C. meal D. plate
6. The food was badly cooked and I was most _____ with it.
A. dissatisfied B. annoyed
C. angry D. happy
7. Our restaurant can _____ for parties of up to 300 people.
A. supply B. deal C. handle D. cater
8. The _____ at that new restaurant is excellent.
A. attention B. service C. care D. attending
9. I enjoy eating here because the staff are so _____.
A. helpful B. angry
C. subservient D. waiting
10. The waiter quickly took our _____, but it was ages before any food appeared!
A. order B. demand C. request D. command
11. The restaurant had a _____ atmosphere despite its uninviting exterior.
A. convenient B. confident
C. comfortable D. cosy
12. _____ are kindly requested to observe the no-smoking policy in this restaurant.
A. Eaters B. Diners
C. Consumers D. Punters
13. The restaurant _____ are very well qualified.
A. members B. crew
C. customers D. staff
14. Our food contains only _____ ingredients.
A. natural B. standard C. typical D. daily
15. We had to pay for our food but not for the drinks - they were on the _____.
A. house B. cafe
C. compliment D. consumption
16. They don't sell wine or coffee. They only sell _____ drinks.
A. mild B. sweet C. plain D. soft
17. Lobster is an expensive _____ in most restaurants.
A. chaser B. delicacy C. flavour D. spice
18. We must go now. Would you mind asking the waiter for the _____?
A. account B. bill C. charge D. price
19. Let me _____ the bill before we leave this restaurant.
A. arrange B. conclude C. settle D. pay up
20. My mother always _____ her own bread.
A. fries B. bakes C. grills D. roasts
21. She put a _____ of chocolate on the cake.
A. layer B. cover C. colour D. level
22. A power failure completely _____ the cake she was baking.
A. damaged B. ruined C. injured D. weakened
23. Could you put the water on, please, I'm ready to _____ the potatoes.
A. bake B. brown C. braise D. boil
24. Add the essence _____ until the teaspoonful is beaten into the mixture.
A. leaf by leaf B. inch by inch
C. drop by drop D. spot by spot
25. How do you like your eggs _____?
A. done B. made C. ready D. set
26. Frozen food should always be _____ before it is cooked.
A. melted B. dissolved
C. defrosted D. softened
27. Can you give me a teaspoon to _____ my tea?
A. beat B. spin C. turn D. stir
28. Dr Parker gave my mum a lovely _____ for spaghetti carbonara.
A. recipe B. prescription
C. receipt D. paper
29. _____ that cold meat into neat, thin pieces.
A. sandwich B. slash
C. slice D. slit
30. Coming from the kitchen was a wonderful _____ of cooking.
A. odour B. perfume C. scent D. smell
31. I don't like my steak cooked too long. I like it _____.
A. burnt B. underdone
C. raw D. done well
32. Pre-heat the _____ to 200°.
A. cook B. oven C. cuisine D. kitchen
33. Before you start cooking, you should gather together all the necessary _____.
A. ingredients B. constituents
C. elements D. components

34. He's a wonderful cook: he can make a delicious _____ out of almost anything.

- A. flavour B. meal C. plate D. food

35. This lime juice needs _____ before you can drink.

- A. dissolving B. diluting
C. softening D. watering

36. This is a cut of meat which _____ itself to long cooking.

- A. adapts B. lends C. offers D. suits

37. Please look in the refrigerator and see if the jelly has _____.

- A. curdled B. set
C. hardened D. stiffened

38. The recipe says to use butter, but as we've run out we'll have to _____ with margarine.

- A. do away B. do it up
C. make up D. make do

39. She _____ the butter very thinly over the bread.

- A. spread B. knifed
C. scattered D. covered

40. Mr Bean _____ a few slices off the joint for his guests.

- A. bit B. carved C. chopped D. tore

41. He _____ the soda into his whisky.

- A. sprayed B. sprinkled
C. squirted D. squeezed

42. Roger poured the tea from his cup into his _____ and then proceeded to drink it.

- A. bowl B. saucer C. plate D. dish

43. He always eats the soft parts of the bread and leaves the _____.

- A. bark B. crust C. edge D. shell

44. Six oranges, two grapefruits and a small _____ of grapes, please.

- A. bunch B. cluster C. group D. heap

45. Don't forget to take the _____ out of the cherries when you cook them.

- A. grounds B. nuts C. seeds D. stones

46. You must stir the mixture until the sugar _____.

- A. vanishes B. disappears
C. evaporates D. dissolves

47. Just put the dirty dishes in the _____. We'll wash them up later on.

- A. sink B. bucket C. bath D. tub

48. Please give me two _____ of bread.

- A. crumbs B. slices C. lumps D. flakes

49. The food my mother cooks is plain but _____.

- A. delicacy B. wholesome
C. tasteful D. savoury

50. This knife is terribly _____. It can't even cut a piece of cheese.

- A. sharp B. flat C. blunt D. thick

MỘT SỐ SẢN PHẨM ĐÃ VÀ SẴP PHÁT HÀNH

- Công phá Toán 1
- Công phá Toán 2
- Công phá Toán 3
- Công phá Kỹ Thuật Casio lớp 10-11-12
- Công phá Tiếng Anh 1
- Công phá Tiếng Anh 2
- Công phá Tiếng Anh 3
- Chinh phục bài tập từ vựng Tiếng Anh
- Chinh phục bài tập điền từ vào đoạn văn Tiếng Anh
- Công phá lý thuyết Hóa
- Công phá bài tập Hóa
- Công phá đề thi THPT Quốc gia môn Toán
- Công phá đề thi THPT Quốc gia môn Vật lý
- Công phá đề thi THPT Quốc gia môn Hóa
- Công phá đề thi THPT Quốc gia môn Sinh
- Công phá đề thi THPT Quốc gia môn Tiếng Anh
- Công phá đề thi THPT Quốc gia môn Ngữ văn
- Công phá Vật lý 1
- Công phá Vật lý 2
- Công phá Vật lý 3
- Công phá lý thuyết Sinh
- Công phá bài tập Sinh
- Công phá Ngữ văn 1
- Công phá Ngữ văn 2

HỆ THỐNG ĐẠI LÝ PHÁT HÀNH

Miền Bắc:

1. Nhà sách Nam Anh
2. Hệ thống siêu thị Tiên Phong
3. Hệ thống siêu thị Fahasa
4. Nhà sách Tiến Thọ
6. Nhà sách Minh Thắng
7. Nhà sách Quảng Lợi
8. Nhà sách Bình Thủy
9. Cửa hàng sách khu vực Trần Quốc Hoàn
10. Cửa hàng sách khu vực Đình Lễ
11. Hệ thống sách Phương Nam
12. Nhà sách Trí Tuệ

Miền Nam

1. Hệ thống siêu thị Fahasa
2. Hệ thống nhà sách Minh Khai
3. Hệ thống nhà sách Phương Nam
4. Nhà sách Đức Trí

Nhà sách Online

1. Nhà sách Tiki: tiki.vn
2. Nhà sách Newshop: newshop.vn
3. Nhà sách Pibook: pibook.vn
4. Nhà sách Tictak: tictak.vn
5. Nhà sách Fahasa: fahasa.com
6. Nhà sách Vinabook: vinabook.com

NHÀ SÁCH GIÁO DỤC LOVEBOOK

Địa chỉ : Số 86 Cù Chính Lan, phường Khương Mai, Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại : 19002825 – 02477790839
Email : lovebook.vn@gmail.com
Website : <http://lovebook.vn>
Fanpage : <http://facebook.com/lovebook.vn>

MORE THAN A BOOK

GIÁ 179.000 đ